

爱同学校
一年级高级华文
学习进展 (第二学段)

姓名: _____ () 日期: _____
 班级: 一 () 成绩: _____/20
 家长签名: _____

kàn tú xiě pīn yīn

(一) 看图写拼音 (6 分)

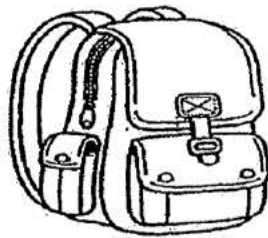
例.



(sōng) shǔ



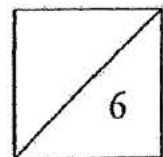
1. (_____) jī



2. shū (_____)



3. (_____) zī



dú yì dú xuǎn yì xuǎn
(二) 读一读，选一选 (4分)

1 zǎo cān	2 péng you	3 cháng gē	4 xīng qī	5 xué xiào
-----------	------------	------------	-----------	------------

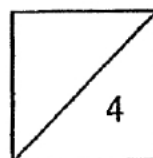
例：这间（ 5 ）有一个大花园。

4. 一个（ ）有七天。

5. 我早上六点吃（ ）。

6. 哥哥在（ ），弟弟在画画。

7. 我和我的（ ）天天在一起玩。



kàn hàn zì xiě pīn yīn
(三) 看汉字，写拼音 (5分)

例： 山 shān

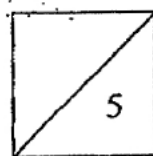
8. 好 _____

9. 来 _____

10. 工 _____

11. 门 _____

12. 牛 _____



lián yì lián

(四) 连一连 (5分)

例:



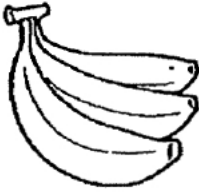
xiāng jiāo

13.



tiào wǔ

14.



xiǎo gǒu

15.



dǎ qiú

16.

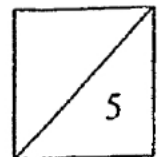


pǎo bù

17.



yóu yǒng



SCHOOL : AI TONG

SUBJECT : CHINESE

TERM : 第二学段

Q1) fěi

Q2) bāo

Q3) hóu

Q4) 4

Q5) 1

Q6) 3

Q7) 2

Q8) háo

Q9) lái

Q10) gōng

Q11) mén

Q12) niú

Q13) pǎo bù

Q14) xiāng jiāo

Q15) yóu yǒng

Q16) tiào wǔ

Q17) dǎ qiú